

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 5 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 7 - 9 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12 - 35 |

28-C
TY
A RỬU
À ĐỊNH
NAM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ | Tỷ lệ vốn góp (%) | Số cổ phần |
|-----|------------------------|---|-------------------|------------------|
| 1 | Công ty Điện tử Hà Nội | Số 2 Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội | 55,36 | 2.768.394 |
| 2 | Trịnh Quang | Số 24 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng | 0,59 | 29.710 |
| 3 | Lê Minh Chiêu | Số 79 ngõ Thịnh Hào, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội | 0,29 | 14.410 |
| 4 | Vũ Huy Nam | Số 70 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 0,20 | 10.090 |
| 5 | Trần Ngọc Hằng | Số 93B ngõ Văn Chương, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội | 0,27 | 13.320 |
| 6 | Phan Văn Quân | P5 B10 tập thể Hồ Ngọc Khánh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội | 0,42 | 20.640 |
| 7 | Các cổ đông khác | | 42,87 | 2.143.436 |
| | Cộng | | 100 % | 5.000.000 |

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện;
- Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Bình | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Quốc Cường | Phó Chủ tịch |
| - Ông Hoàng Văn Phúc | Ủy viên |
| - Ông Trần Anh Tuấn | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hương | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Cường | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Giám đốc |

Trụ sở chính

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0813/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0946/KTV



Số: 54 -13/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012
của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 35 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2012:

- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 88.079.872.680 | 114.695.958.487 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 464.440.526 | 7.535.170.531 |
| 1 Tiền | 111 | | 464.440.526 | 535.170.531 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 7.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | 3.029.774 |
| 1 Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 3.029.774 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 60.702.252.192 | 65.769.937.100 |
| 1 Phải thu khách hàng | 131 | VIII.2.1 | 55.376.705.948 | 63.551.474.928 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | VIII.2.2 | 2.855.413.000 | 3.237.066.512 |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 3.494.074.800 | 5.337.216 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.023.941.556) | (1.023.941.556) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 23.524.514.412 | 35.492.276.143 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 23.524.514.412 | 35.492.276.143 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.388.665.550 | 5.895.544.939 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 420.295.470 | 1.700.900.005 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.770.963.529 | 3.670.873.831 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 130.033.256 | 171.559.517 |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VIII.2.3 | 1.067.373.295 | 352.211.586 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 55.212.633.009 | 60.419.375.875 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 53.664.034.267 | 58.299.748.535 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 53.664.034.267 | 56.215.492.890 |
| - Nguyên giá | 222 | | 137.261.113.420 | 130.963.601.272 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (83.597.079.153) | (74.748.108.382) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 368.001.322 | 368.001.322 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (368.001.322) | (368.001.322) |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | - | 2.084.255.645 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.548.598.742 | 2.119.627.340 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 1.548.598.742 | 2.119.627.340 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 143.292.505.689 | 175.115.334.362 |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 61.462.530.130 | 104.447.886.414 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 53.412.578.660 | 94.470.340.992 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 22.715.335.324 | 58.693.352.241 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | VIII.2.4 | 24.420.696.094 | 31.353.812.409 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | VIII.2.5 | 437.283.930 | 77.426.300 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11 | 1.735.160.987 | 1.559.630.230 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 3.481.370.587 | 2.435.375.014 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 112.500.000 | 112.500.000 |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 213.370.595 | 101.192.292 |
| 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 296.861.143 | 137.052.506 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8.049.951.470 | 9.977.545.422 |
| 4 Vay và nợ dài hạn | 334 | V.14 | 8.049.951.470 | 9.954.180.244 |
| 6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 23.365.178 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 81.829.975.559 | 70.667.447.948 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 81.829.975.559 | 70.667.447.948 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.020.118.000 | 8.020.118.000 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 735.289.565 | 735.289.565 |
| 6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 415.545.583 |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.774.598.567 | 1.282.867.976 |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 875.697.765 | 383.967.174 |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 20.424.271.662 | 9.829.659.650 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400) | 440 | | 143.292.505.689 | 175.115.334.362 |

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | ĐVT | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|-----|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công | | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | USD | | 672,65 | 505,58 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | - | - |

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

222

 G T
 ỆM H
 VÀ Đ
 HA
 TP

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 365.472.976.218 | 355.816.364.721 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.17 | - | 16.905.000 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.18 | 365.472.976.218 | 355.799.459.721 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.19 | 316.530.978.823 | 321.499.975.118 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11) | 20 | | 48.941.997.395 | 34.299.484.603 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.20 | 729.770.552 | 630.616.053 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.21 | 5.216.204.692 | 6.537.187.180 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.867.323.216 | 4.300.214.372 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VIII.2.6 | 9.917.357.589 | 6.949.411.137 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VIII.2.7 | 10.180.429.927 | 9.169.065.007 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 24.357.775.739 | 12.274.437.332 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VIII.2.8 | 1.254.638.266 | 948.538.206 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VIII.2.9 | 869.076.241 | 107.970.660 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 385.562.025 | 840.567.546 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 24.743.337.764 | 13.115.004.878 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.22 | 4.405.803.388 | 3.312.531.662 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 20.337.534.376 | 9.802.473.216 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.24 | 4.067,51 | 1.960,49 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16 | 365.472.976.218 | 355.816.364.721 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.17 | - | 16.905.000 |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 01 | | 365.472.976.218 | 338.909.364.721 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 02 | | (28.272.218) | (138.853.908) |
| Chi phí tài sản cố định | 03 | | (21.224.385) | 4.300.214.372 |
| Chi phí dự phòng | 04 | | 4.867.323.216 | 28.239.261.462 |
| Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | | 45.636.893.003 | (26.087.590.181) |
| Chi phí hoạt động đầu tư | 06 | | 7.109.762.057 | (13.712.454.339) |
| Chi phí lãi vay | 08 | | 11.967.761.731 | 24.785.987.264 |
| Chi phí từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | 09 | | (5.343.844.803) | (1.590.720.306) |
| Chi phí giảm các khoản phải thu | 10 | | 1.851.633.133 | (4.187.714.372) |
| Chi phí giảm hàng tồn kho | 11 | | (4.867.323.216) | (3.415.409.216) |
| Chi phí giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả) | 12 | | (4.362.755.961) | 75.185.000 |
| Chi phí VND phải nộp | 13 | | 3.806.866.357 | (855.705.011) |
| Chi phí giảm chi phí trả trước | 14 | | (2.304.605.990) | 3.250.840.301 |
| Chi phí lãi vay đã trả | 15 | | 53.494.386.311 | (31.218.120.902) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | | (11.702.561.638) | 100.699.446 |
| Chi phí khác từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4.119.701) | 38.154.462 |
| Chi phí chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 21 | | 25.344.086 | (31.079.266.994) |
| Chi phí chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 22 | | (11.681.337.253) | 194.261.140.258 |
| Chi phí chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 27 | | 226.705.711.697 | (160.589.238.206) |
| Chi phí thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | 30 | | (264.587.957.388) | - |
| Chi phí khác | 33 | | (10.997.228.800) | (6.000.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 34 | | (48.879.474.491) | 27.671.902.052 |
| Tiền thu từ hoạt động tài chính | 35 | | (7.066.425.433) | (156.524.641) |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 36 | | 7.535.170.531 | 7.638.455.829 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 40 | | (4.304.572) | 53.239.343 |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 50 | | 464.440.526 | 7.535.170.531 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 60 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 61 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 70 | | - | - |
| Chi phí lãi vay | 08 | | 16.075.728.626 | 10.619.800.000 |
| Chi phí khác | 01 | | 323.941.556 | 19.150.094 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 02 | | (28.272.218) | (138.853.908) |
| Chi phí tài sản cố định | 03 | | (21.224.385) | 4.300.214.372 |
| Chi phí dự phòng | 04 | | 4.867.323.216 | 28.239.261.462 |
| Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | | 45.636.893.003 | (26.087.590.181) |
| Chi phí hoạt động đầu tư | 06 | | 7.109.762.057 | (13.712.454.339) |
| Chi phí lãi vay | 08 | | 11.967.761.731 | 24.785.987.264 |
| Chi phí từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | 09 | | (5.343.844.803) | (1.590.720.306) |
| Chi phí giảm các khoản phải thu | 10 | | 1.851.633.133 | (4.187.714.372) |
| Chi phí giảm hàng tồn kho | 11 | | (4.867.323.216) | (3.415.409.216) |
| Chi phí giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả) | 12 | | (4.362.755.961) | 75.185.000 |
| Chi phí VND phải nộp | 13 | | 3.806.866.357 | (855.705.011) |
| Chi phí giảm chi phí trả trước | 14 | | (2.304.605.990) | 3.250.840.301 |
| Chi phí lãi vay đã trả | 15 | | 53.494.386.311 | (31.218.120.902) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | | (11.702.561.638) | 100.699.446 |
| Chi phí khác từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4.119.701) | 38.154.462 |
| Chi phí chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 21 | | 25.344.086 | (31.079.266.994) |
| Chi phí chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 22 | | (11.681.337.253) | 194.261.140.258 |
| Chi phí chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 27 | | 226.705.711.697 | (160.589.238.206) |
| Chi phí thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | 30 | | (264.587.957.388) | - |
| Chi phí khác | 33 | | (10.997.228.800) | (6.000.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 34 | | (48.879.474.491) | 27.671.902.052 |
| Tiền thu từ hoạt động tài chính | 35 | | (7.066.425.433) | (156.524.641) |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 36 | | 7.535.170.531 | 7.638.455.829 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 40 | | (4.304.572) | 53.239.343 |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 50 | | 464.440.526 | 7.535.170.531 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 60 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 61 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 70 | | - | - |

V.01

02 năm 2013



Phạm Thị Thu Hằng
 Giám đốc Kế toán

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 24.743.337.764 | 13.115.004.878 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 16.075.728.626 | 10.619.804.470 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 323.941.556 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (28.272.218) | 19.150.094 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (21.224.385) | (138.853.908) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.867.323.216 | 4.300.214.372 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 45.636.893.003 | 28.239.261.462 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 7.109.762.057 | (26.087.590.181) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.967.761.731 | (13.712.454.339) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (5.343.844.803) | 24.785.987.264 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.851.633.133 | (1.590.720.306) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (4.867.323.216) | (4.187.714.372) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (4.362.755.961) | (3.415.409.216) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 3.806.866.357 | 75.185.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.304.605.990) | (855.705.011) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 53.494.386.311 | 3.250.840.301 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (11.702.561.638) | (31.218.120.902) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | (4.119.701) | 100.699.446 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25.344.086 | 38.154.462 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11.681.337.253) | (31.079.266.994) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 226.705.711.697 | 194.261.140.258 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (264.587.957.388) | (160.589.238.206) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (10.997.228.800) | (6.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (48.879.474.491) | 27.671.902.052 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (7.066.425.433) | (156.524.641) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.535.170.531 | 7.638.455.829 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.304.572) | 53.239.343 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.01 | 464.440.526 | 7.535.170.531 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063606 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3 8 753 213 Fax: (84 - 4) 3 8 752 436

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 tại thuyết minh số VI.25.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AD Soft.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

NOT
 TRIC
 KIEM
 V
 (1/1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm></u> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| - Máy móc thiết bị | 3 - 18 |
| - Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chăm công tự động.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao Tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm></u> |
|------------------------------|---------------------------------------|
| - Phần mềm chăm công | 3 |
| - Chi phí tập huấn ISO 14000 | 3 |

Những tài sản cố định vô hình nêu trên đã hết khấu hao và hiện vẫn còn sử dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí sửa chữa tài sản có định, chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản tiền chi phí phụ tùng, chi phí hệ thống quản lý chất lượng và môi trường, chi phí tư vấn, chi phí sửa chữa máy nén khí và các khoản chi phí khác có thời gian phân bổ trên 1 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay được tính toán dựa trên các hợp đồng vay và lãi suất vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như đồng, kẽm thỏi, khuôn ép xốp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

228
T
HỮU
DINH
AM
TP.Y

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không có khoản công nợ khó đòi cần phải trích lập dự phòng. Số trích dự phòng nợ khó đòi là số dư từ năm tài chính 2011.

10.2 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương. Các khoản vay ngắn và dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm trở lên được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xốp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Năm tài chính 2012, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Tiền mặt tại quỹ</i> | 285.782.512 | 154.584.125 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | 178.658.014 | 380.586.406 |
| Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương | 110.431.856 | 329.110.661 |
| VND | 99.514.805 | 321.666.526 |
| USD | 10.917.051 | 7.444.135 |
| Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND) | 22.028.306 | 3.852.770 |
| Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội | 22.922.333 | 22.609.456 |
| VND | 19.838.174 | 19.523.371 |
| USD | 3.084.159 | 3.086.085 |
| Ngân hàng Standard Chartered (VND) | 23.275.519 | 25.013.519 |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | - | 7.000.000.000 |
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương Hà Nội | | 7.000.000.000 |
| Tổng cộng | 464.440.526 | 7.535.170.531 |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------|------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam | - | 3.029.774 |
| Tổng cộng | - | 3.029.774 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Nhựa Hà Nội | - | 4.002.545 |
| Công ty TNHH ToHo VN | - | 1.334.671 |
| Trích trước cổ tức trả cổ đông công ty | 3.494.074.800 | - |
| Tổng cộng | 3.494.074.800 | 5.337.216 |



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu vật liệu | 11.597.248.267 | 21.634.615.200 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 404.113.118 | 1.373.252.205 |
| Thành phẩm | 10.364.508.027 | 9.476.444.285 |
| Hàng hóa | 1.158.645.000 | 3.007.964.453 |
| Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho | 23.524.514.412 | 35.492.276.143 |

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 35.545.190 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 94.488.066 | - |
| Thuế khác | - | 171.559.517 |
| Tổng cộng | 130.033.256 | 171.559.517 |

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỮA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|--|-----------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 18.285.718.904 | 108.107.735.069 | 2.509.076.273 | 2.061.071.026 | 130.963.601.272 |
| Mua trong năm | 654.726.328 | 11.725.192.755 | 1.228.167.200 | 194.226.000 | 13.802.312.283 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | 215.754.114 | - | - | 423.376.041 | 639.130.155 |
| Thanh lý, nhượng bán | (779.971.422) | (6.724.828.713) | - | - | (7.504.800.135) |
| Giảm khác | - | (49.158.660) | (354.543.455) | (235.428.040) | (639.130.155) |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 18.376.227.924 | 113.058.940.451 | 3.382.700.018 | 2.443.245.027 | 137.261.113.420 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 8.998.786.356 | 63.304.179.643 | 861.739.775 | 1.583.402.608 | 74.748.108.382 |
| Khấu hao trong năm | 1.772.299.512 | 13.784.384.249 | 324.911.382 | 194.133.483 | 16.075.728.626 |
| Tặng khác | - | 113.709.879 | - | - | 113.709.879 |
| Thanh lý, nhượng bán | (605.394.790) | (6.621.363.064) | - | - | (7.226.757.854) |
| Giảm khác | (84.639.180) | - | (19.696.972) | (9.373.728) | (113.709.880) |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 10.081.051.898 | 70.580.910.707 | 1.166.954.185 | 1.768.162.363 | 83.597.079.153 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 9.286.932.548 | 44.803.555.426 | 1.647.336.498 | 477.668.418 | 56.215.492.890 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 8.295.176.026 | 42.478.029.744 | 2.215.745.833 | 675.082.664 | 53.664.034.267 |

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.505.556.769 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.255.907.503 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phần mềm chăm công | Chi phí tập huấn Iso 14000 | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 42.014.982 | 325.986.340 | 368.001.322 |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 42.014.982 | 325.986.340 | 368.001.322 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 42.014.982 | 325.986.340 | 368.001.322 |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 42.014.982 | 325.986.340 | 368.001.322 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2012 | - | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 368.001.322 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| Dự án Nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy Xốp | - | 2.084.255.645 |
| Tổng cộng | - | 2.084.255.645 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí vật tư sửa chữa | 413.955.464 | 166.828.318 |
| Chi phí sửa chữa máy nén khí | 54.380.093 | 94.069.046 |
| Chi phí thiết bị văn phòng | 62.892.533 | 113.637.509 |
| Chi phí cải tạo nhà kho, văn phòng | - | 47.539.834 |
| Chi phí phụ tùng máy ép xốp | 234.448.833 | 779.625.397 |
| Chi phí cải tạo khu văn phòng | - | 57.957.455 |
| Chi phí dầu thủy lực máy ép nhựa | 92.972.458 | 334.579.438 |
| Chi phí hệ thống camera giám sát | 114.822.469 | 41.022.728 |
| Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 47.250.000 | - |
| Chi phí đánh giá chứng nhận ISO | 48.598.669 | - |
| Chi phí bảo dưỡng nồi hơi | 111.305.831 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cải tạo một số hạng mục nhà máy xốp | 71.507.527 | - |
| Chi phí sửa chữa mái nhà kho nhà máy nhựa 1 | 69.256.664 | - |
| Chi phí khác | 227.208.201 | 484.367.615 |
| Tổng cộng | 1.548.598.742 | 2.119.627.340 |
| 10. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>22.029.481.074</i> | <i>56.846.741.761</i> |
| Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương (1) | 22.029.481.074 | 46.936.456.761 |
| VND | 12.480.952.638 | 4.783.858.897 |
| USD | 9.548.528.436 | 42.152.597.864 |
| Vay cá nhân | - | 5.410.285.000 |
| Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel | - | 3.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hanel | - | 1.500.000.000 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>685.854.250</i> | <i>1.846.610.480</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương | 685.854.250 | 1.846.610.480 |
| Tổng cộng | 22.715.335.324 | 58.693.352.241 |
| <i>(1): Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/12/HM/NHNT.CD ngày 05/04/2012, tổng hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng và 2.300.000 USD, thời hạn cho vay tối đa là 05 tháng, lãi suất cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của hợp đồng tín dụng, tài sản bảo đảm tiền vay là hệ thống máy móc thiết bị và nhà xưởng dùng cho sản xuất của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/07/CC-NHNT.CD ngày 26/10/2007 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2007/TCCC-NHNT.CD ngày 04/10/2007 với tổng trị giá 20.065.775.075 đồng.</i> | | |
| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Thuế xuất nhập khẩu | 102.794.361 | 167.997.814 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.632.366.626 | 1.391.632.416 |
| Tổng cộng | 1.735.160.987 | 1.559.630.230 |
| 12. Chi phí phải trả | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 112.500.000 | 112.500.000 |
| Tổng cộng | 112.500.000 | 112.500.000 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 42.432.417 | 52.474.359 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 170.938.178 | 28.005.133 |
| <i>Trợ cấp Bảo hiểm xã hội (dư có TK 138)</i> | 170.938.178 | 24.851.133 |
| <i>Cổ đông công ty</i> | - | 3.154.000 |
| <i>Dư có TK 141</i> | - | 20.712.800 |
| <i>Nguyễn Trọng Tấn</i> | - | 20.712.800 |
| Tổng cộng | 213.370.595 | 101.192.292 |

14. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>8.049.951.470</i> | <i>9.954.180.244</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương (2) | 8.049.951.470 | 9.954.180.244 |
| Tổng cộng | 8.049.951.470 | 9.954.180.244 |

(2): Vay theo các hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 03/11/TH/VCB.CD-HN ngày 10/11/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 19/03/2012, tổng số vốn vay là 204.920 USD và 632.974.865 VND, lãi suất cho vay trung hạn tương ứng với từng loại tiền rút vốn, thời hạn cho vay là 60 tháng, tài sản bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy xốp theo hợp đồng thế chấp tài sản nguyên tắc số 03/11/TC/VCB.CD-HN ngày 10/11/2011.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/11/TH/USD/VCB.CD-HN ngày 14/03/2011, tổng số vốn vay là 330.000 USD, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trung hạn bằng đồng Đô la Mỹ áp dụng đối với tổ chức kinh tế, tài sản bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy nhựa theo hợp đồng thế chấp tài sản nguyên tắc số 01/11/TC/VCB.CD-HN ngày 14/03/2011.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 02/11/TH/USD/VCB.CD-HN ngày 19/10/2011, tổng số vốn vay là 150.000 USD, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trung hạn bằng đồng Đô la Mỹ áp dụng đối với tổ chức kinh tế, tài sản bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy nhựa giai đoạn II theo hợp đồng thế chấp tài sản nguyên tắc số 02/11/TC/VCB.CD-HN ngày 19/10/2011.

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, đường CN số 6, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 753 436

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính 2012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHNăm 2012
(tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư ngày 01/01/2011 | 50.000.000.000 | 8.020.118.000 | 735.289.565 | 7.052.416.464 | 65.807.824.029 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 9.802.473.216 | 9.802.473.216 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | 7.025.230.030 | 7.025.230.030 |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 50.000.000.000 | 8.020.118.000 | 735.289.565 | 9.829.659.650 | 68.585.067.215 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 20.337.534.376 | 20.337.534.376 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | 9.742.922.364 | 9.742.922.364 |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 50.000.000.000 | 8.020.118.000 | 735.289.565 | 20.424.271.662 | 79.179.679.227 |

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Điện tử Hà Nội | 28.142.320.000 | 28.142.320.000 |
| Trịnh Quang | 297.100.000 | 297.100.000 |
| Lê Minh Chiêu | 84.100.000 | 84.100.000 |
| Vũ Huy Nam | 100.900.000 | 100.900.000 |
| Trần Ngọc Hằng | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Phan Văn Quân | 206.400.000 | 206.400.000 |
| Các cổ đông khác | 21.037.180.000 | 21.037.180.000 |
| Tổng cộng | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10.997.228.800 | 6.000.000.000 |

15.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2012 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2012 |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.282.867.976 | 491.730.591 | - | 1.774.598.567 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 383.967.174 | 491.730.591 | - | 875.697.765 |
| Tổng cộng | 1.666.835.150 | 983.461.182 | - | 2.650.296.332 |

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

15.5 Cổ phiếu

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 98.743.101.956 | 150.170.273.112 |
| Doanh thu bán thành phẩm nhựa | 156.532.899.989 | 108.661.872.291 |
| Doanh thu bán thành phẩm xốp | 105.898.344.049 | 94.304.433.104 |
| Doanh thu bán màng hút | 4.298.630.224 | 2.679.786.214 |
| Tổng cộng | 365.472.976.218 | 355.816.364.721 |

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------|----------|-------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | - | 16.905.000 |
| Tổng cộng | - | 16.905.000 |

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 98.743.101.956 | 150.170.273.112 |
| Doanh thu bán thành phẩm nhựa | 156.532.899.989 | 108.661.872.291 |
| Doanh thu bán thành phẩm xốp | 105.898.344.049 | 94.287.528.104 |
| Doanh thu bán màng hút | 4.298.630.224 | 2.679.786.214 |
| Tổng cộng | 365.472.976.218 | 355.799.459.721 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

19. Giá vốn bán hàng

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa | 96.204.160.963 | 147.767.020.880 |
| Giá vốn thành phẩm nhựa | 130.957.919.115 | 95.630.388.546 |
| Giá vốn thành phẩm xốp | 85.927.281.662 | 75.969.820.878 |
| Giá vốn bán màng hút | 3.441.617.083 | 2.132.744.814 |
| Tổng cộng | 316.530.978.823 | 321.499.975.118 |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ | 25.344.086 | 38.154.462 |
| Doanh thu tài chính khác | 68.364 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 676.085.884 | 592.461.591 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 28.272.218 | - |
| Tổng cộng | 729.770.552 | 630.616.053 |

21. Chi phí tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 4.867.323.216 | 4.300.214.372 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 348.881.476 | 2.217.623.003 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 19.150.094 |
| Chi phí tài chính khác | - | 199.711 |
| Tổng cộng | 5.216.204.692 | 6.537.187.180 |

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|--------------------|-----------------|
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 367.457.385.036 | 357.378.613.980 |
| Tổng chi phí phát sinh trong năm | 342.714.047.272 | 344.263.609.102 |
| Chi phí không được trừ | 432.681.596 | 135.121.769 |
| <i>Phạt hành chính</i> | <i>281.966.882</i> | |
| <i>Lãi vay vượt 150% lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước</i> | <i>124.589.332</i> | |

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Lô chênh lệch tỷ giá danh giá tài khoản mục tiền, phải thu

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|-----------------|-----------------|
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 342.281.365,676 | 344.128.487,333 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.176.019,360 | 13.250.126,647 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 6.294.004,840 | 3.312.531,662 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 | 1.888.201,452 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.405.803,388 | 3.312.531,662 |

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu | 169.294.772,412 | 142.025.912,192 |
| Chi phí nhân công | 26.093.181,144 | 20.177.456,748 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.075.728,626 | 10.619.804,470 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.188.597,260 | 18.017.791,488 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.666.813,277 | 3.169.268,261 |
| Tổng cộng | 240.319.092,719 | 194.010.233,159 |

24. Lai cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|----------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.337.534,376 | 9.802.473,216 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 20.337.534,376 | 9.802.473,216 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.000,000 | 5.000,000 |
| Lai cơ bản trên cổ phiếu | 4.067,51 | 1.960,49 |

25. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 464.440.526 | 7.535.170.531 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.846.839.192 | 62.532.870.588 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 3.029.774 |
| Tổng cộng | 58.311.279.718 | 70.071.070.893 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 30.765.286.794 | 68.647.532.485 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 24.634.066.689 | 31.455.004.701 |
| Chi phí phải trả | 112.500.000 | 112.500.000 |
| Tổng cộng | 55.511.853.483 | 100.215.037.186 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2012 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 24.634.066.689 | - | 24.634.066.689 |
| Chi phí phải trả | 112.500.000 | - | 112.500.000 |
| Các khoản vay | 22.715.335.324 | 8.049.951.470 | 30.765.286.794 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

| 01/01/2012 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 31.455.004.701 | - | 31.455.004.701 |
| Chi phí phải trả | 112.500.000 | - | 112.500.000 |
| Các khoản vay | 58.693.352.241 | 9.954.180.244 | 68.647.532.485 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2012 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 464.440.526 | - | 464.440.526 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 57.846.839.192 | - | 57.846.839.192 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |

| 01/01/2012 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.535.170.531 | - | 7.535.170.531 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 62.532.870.588 | - | 62.532.870.588 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.029.774 | - | 3.029.774 |

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

| | Quan hệ với Công ty | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu | | - | 400.417.529 |
| Công ty TNHH Điện tử Daewoo - Hanel | Cùng tập đoàn | - | 400.417.529 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

| | | | |
|--|---------------|----------------------|----------------------|
| Mua hàng | | 1.878.910.216 | 2.466.017.426 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hanel | Công ty mẹ | 1.240.977.668 | 2.278.249.426 |
| Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel | Cùng tập đoàn | 637.932.548 | 187.768.000 |

1.2 Số dư với các bên liên quan

| | Quan hệ với Công ty | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản phải thu | | 1.235.070.477 | 1.235.070.477 |
| Công ty CP Đầu tư và KD Thương mại Hanel | Cùng tập đoàn | 211.128.921 | 211.128.921 |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel | Cùng tập đoàn | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 |
| Các khoản phải trả | | 72.530.490 | 204.743.870 |
| Công ty TNHH Một thành viên Hanel | Công ty mẹ | 37.246.890 | 166.650.870 |
| Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel | Cùng tập đoàn | 35.283.600 | 38.093.000 |

2. Những thông tin khác**2.1 Phải thu khách hàng**

| | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH TM và Công nghiệp Mỹ Việt | 2.471.854.506 | 2.503.742.605 |
| Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam | - | 1.176.491.214 |
| Công ty TNHH Quang Trung | 18.706.542.803 | - |
| Công ty TNHH Mitac Precision Technology Việt Nam | 714.689.686 | - |
| Công ty TNHH Suncall Việt Nam | 307.877.163 | 400.142.121 |
| Công ty TNHH Đèn hình orion | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 |
| Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam | 2.443.192.145 | 6.471.461.869 |
| Tổng công ty Hàng không Việt nam | 1.255.617.968 | 1.462.435.260 |
| Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam | 417.538.440 | 150.190.920 |
| Công ty TNHH Canon Việt Nam | 10.943.367.320 | 20.174.684.792 |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thương mại Hanel | 211.128.921 | 211.128.921 |
| Công ty CP Vật tư và DV kỹ thuật HN | - | 826.980.000 |
| Tổng công ty Hàng không VN - Tân Sơn Nhất | 1.190.311.760 | 1.158.382.720 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam | 2.904.362.951 | 2.013.898.477 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương | - | 2.603.990.000 |
| Công ty CP Hyundai Aluminum Vina | 607.079.000 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Quốc tế JaGuar Hà Nội | 1.518.065.634 | 1.519.364.693 |
| Công ty TNHH Samsung Electronics VN | 7.045.101.843 | 4.280.689.320 |
| DNTN SXDV thương mại Xuân Thắng | - | 5.185.062.940 |
| Công ty TNHH Kilama | - | 3.693.523.840 |
| Công ty CP XNK TM và DV Việt Phát | - | 7.362.625.000 |
| Công ty TNHH Toto Việt Nam | 413.473.298 | 487.728.995 |
| Công ty TNHH Hà Kim Thu | 1.599.273.600 | - |
| Các đối tượng khác | 1.603.287.354 | 845.009.685 |
| Tổng cộng | 55.376.705.948 | 63.551.474.928 |

2.2 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất | - | 697.145.790 |
| Công ty CP Công nghiệp Đông Hưng | - | 455.814.000 |
| Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại VN | 379.917.000 | - |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt Hà Nội | - | 375.232.000 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Công nghiệp Liang Chi II | - | 65.218.795 |
| Công ty TNHH Máy & DV Kỹ thuật Đức Sơn | - | 306.195.739 |
| Công ty TNHH Cơ khí và Môi Trường Nam An | - | 349.319.630 |
| Công ty Kurtz | - | 754.403.758 |
| Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thu Trang | - | 61.200.000 |
| Công ty TNHH XNK TM & Vận tải Quốc Tuấn | 50.000.000 | - |
| BASF Singapore PTE.,LTD | 2.402.496.000 | - |
| Các đối tượng khác | 23.000.000 | 172.536.800 |
| Tổng cộng | 2.855.413.000 | 3.237.066.512 |

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 251.571.000 | 352.211.586 |
| Nguyễn Anh Tuấn | 14.000.000 | - |
| Bùi Văn Lễ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Phạm Quốc Nam | 20.000.000 | 30.000.000 |
| Trịnh Ngọc Toàn | 34.000.000 | 15.243.844 |
| Đặng Hoàng Hải | 17.000.000 | 23.460.000 |
| Phạm Văn Nghĩa | 14.530.000 | 51.899.200 |
| Biện Hồng Nhung | - | 18.100.000 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

| | | |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyễn Quang Hữu | 23.350.000 | 5.088.542 |
| Nguyễn Tiến Dũng | 10.000.000 | 65.000.000 |
| Vũ Thanh Xuân | 18.000.000 | 9.000.000 |
| Nguyễn Duy Hải | 18.000.000 | 10.000.000 |
| Lương Quang Hiệp | 15.000.000 | 31.420.000 |
| Nguyễn Kim Thịnh | 29.000.000 | 11.000.000 |
| Hồ Văn Mạnh | 6.500.000 | 30.000.000 |
| Các đối tượng khác | 22.191.000 | 42.000.000 |
| Kỹ cược, ký quỹ ngắn hạn | 815.802.295 | - |
| Tổng cộng | 1.067.373.295 | 352.211.586 |

2.4 Phải trả người bán

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Nhựa Tiến Đạt | 447.704.600 | 891.141.900 |
| Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam | - | 405.779.000 |
| Công ty TNHH Nhựa cao su Tiece Ing Việt Nam | 2.288.649.007 | 3.332.248.393 |
| Công ty TNHH Cơ khí HTMP VN | 717.977.700 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thuận Thành | 116.830.000 | 322.800.000 |
| Công ty TNHH Điện tử Anh Tú | - | 527.892.081 |
| Công ty TNHH Thương mại than khoáng sản Hoàng Phát | 2.314.637.655 | 3.086.210.818 |
| Công ty CP Jehil Vina | 743.728.260 | 111.809.618 |
| Công ty TNHH Quang Trung | - | 7.872.847.165 |
| Dainichi Color Việt Nam., Ltd | 2.549.421.200 | 6.881.571.200 |
| Công ty CP Tài nguyên Đông Dương | 151.486.363 | 917.171.057 |
| Toyo Ink Compounds Việt Nam Co., Ltd | 930.430.500 | 1.609.921.088 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoa Nam | 243.777.160 | 512.879.730 |
| Công ty CP Đầu tư Phú Khang | - | 940.999.999 |
| Công ty TNHH JPK Hà Nội | - | 205.349.500 |
| Công ty CP Nghiệp Quảng | - | 202.626.205 |
| Công ty TNHH Nhựa Đức Anh | 255.221.411 | 54.545.500 |
| Công ty TNHH Phát triển cơ điện - tin CDT | 471.365.090 | 38.500.000 |
| Welltec Machinery Ltd | - | 146.837.400 |
| Công ty TNHH Sik Việt Nam | 875.510.123 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ khuôn mẫu HN | 327.875.075 | 168.836.970 |
| Formosa Chemicals & Fibre Corp | 1.356.305.400 | - |
| Pan Chemical Co., Ltd | 108.498.188 | - |
| Ming Dih Industry Co., Ltd | 658.170.300 | - |
| Burim chemical Co., Ltd | 266.765.040 | 1.399.932.810 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Daewoo Internationnal Corporation Korea | 8.286.408.080 | - |
| Các đối tượng khác | 1.309.934.942 | 1.723.911.975 |
| Tổng cộng | 24.420.696.094 | 31.353.812.409 |
| 2.5 Người mua trả tiền trước | | |
| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam | 273.922.630 | - |
| Công ty TNHH SX XNK DVTM Đức Thành | 15.000.000 | - |
| DNTN Đỗ Gia | 760.000 | - |
| Công ty TNHH Ceco Việt Nam | 120.175.000 | - |
| Công ty CP Khóa Việt Tiệp | - | 50.000.000 |
| Công ty TNHH Fujikin VN | 27.426.300 | 27.426.300 |
| Tổng cộng | 437.283.930 | 77.426.300 |
| 2.6 Chi phí bán hàng | | |
| | Năm 2012 | Năm 2011 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 426.604.438 | 471.754.656 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.316.056.483 | 6.451.993.149 |
| Chi phí bằng tiền khác | 174.696.668 | 25.663.332 |
| Tổng cộng | 9.917.357.589 | 6.949.411.137 |
| 2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Năm 2012 | Năm 2011 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.034.306.403 | 4.289.021.044 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 334.761.799 | 278.114.086 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 730.396.689 | 747.553.706 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 6.000.000 |
| Chi phí dự phòng | - | 323.941.556 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.975.381.763 | 1.650.315.479 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.102.583.273 | 1.874.119.136 |
| Tổng cộng | 10.180.429.927 | 9.169.065.007 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

2.8 Thu nhập khác

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 273.922.580 | 183.670.106 |
| Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư | 229.994.200 | 764.868.100 |
| Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu | 511.200.564 | - |
| KH & CN HN hỗ trợ kinh phí hệ thống QLMT | 40.000.000 | - |
| Thu thanh lý sản phẩm, nguyên vật liệu, phế liệu | 199.005.500 | - |
| Thu nhập khác | 515.422 | - |
| Tổng cộng | 1.254.638.266 | 948.538.206 |

2.9 Chi phí khác

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế | 264.131.409 | - |
| Giảm thuế đầu vào theo BB thanh tra thuế | 11.156.623 | - |
| Thanh lý sản phẩm, nguyên vật liệu | 309.067.078 | - |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | 278.042.281 | 82.970.660 |
| Phạt hành chính | 6.678.850 | 25.000.000 |
| Tổng cộng | 869.076.241 | 107.970.660 |

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường